

**PHỤ LỤC 02 - BIỂU PHÍ VÀ PHẠT CỦA MỘT SỐ NGHIỆP VỤ CẤP TÍN DỤNG DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 433/2018/QĐ-TPB.NHCN ngày 03 tháng 05 năm 2018 của Tổng Giám đốc)*

STT	Khoản mục	Mức phí	Mức phí tối thiểu	Mức phí tối đa
<b>I.</b>	<b>PHÍ TÍN DỤNG</b>			
<b>1</b>	<b>Phí trả nợ trước hạn một phần/toàn bộ đối với sản phẩm cho vay dành cho Khách hàng cá nhân</b>			
<b>1.1</b>	<b>Các sản phẩm cho vay có TSBĐ là tiền gửi (không bao gồm ứng số tiết kiệm)</b>			
1.1.1	Trả nợ trước hạn khi thời gian vay thực tế (tính từ ngày giải ngân đến ngày trả nợ trước hạn) của khoản vay dưới 10 ngày với TSBĐ là tiền gửi tại các TCTD khác.	0.2% số tiền trả nợ trước hạn	50.000 VND	500.000 VND
1.1.2	Trả nợ trước hạn khi thời gian vay thực tế (tính từ ngày giải ngân đến ngày trả nợ trước hạn) của khoản vay dưới 10 ngày với TSBĐ là tiền gửi tại TPBank/trái phiếu do TPBank phát hành.	Miễn phí		
1.1.3	Trả nợ trước hạn khi thời gian vay thực tế (tính từ ngày giải ngân đến ngày trả nợ trước hạn) của khoản vay từ 10 ngày trở lên	Miễn phí		
<b>1.2</b>	<b>Các sản phẩm cho vay có TSBĐ (trừ các sản phẩm cho vay theo phương thức cấp hạn mức tín dụng dự phòng và các sản phẩm cho vay nêu tại mục 1.1)</b>			
1.2.1	Trả nợ trước hạn trong khoảng thời gian 1/3 thời hạn cho vay đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng	3% số tiền trả nợ trước hạn	250.000 VND	
1.2.2	Trả nợ trước hạn trong khoảng thời gian từ 1/3 đến 2/3 thời hạn cho vay đã thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay	2% số tiền trả nợ trước hạn	250.000 VND	
1.2.3	Trả nợ trước hạn sau khoảng thời gian 2/3 thời hạn cho vay đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng	Miễn phí		
1.3	Các sản phẩm cho vay không có TSBĐ	Mức phí được xác định theo thời điểm trả nợ trước hạn: - KH trả nợ trước hạn trong năm đầu tiên tính từ thời điểm giải ngân: 4.0% số tiền trả	200.000 VND	

STT	Khoản mục	Mức phí	Mức phí tối thiểu	Mức phí tối đa
		nợ trước hạn - KH trả nợ trước hạn từ năm thứ 2 tính từ thời điểm giải ngân: 3.0% số tiền trả nợ trước hạn - KH trả nợ trước hạn từ năm thứ 3 tính từ thời điểm giải ngân: 2.0% số tiền trả nợ trước hạn - KH trả nợ trước hạn từ năm thứ 4 trở đi tính từ thời điểm giải ngân: 1.0% số tiền trả nợ trước hạn		
<b>1.4</b>	<b>Các sản phẩm cho vay theo phương thức Cho vay theo Hạn mức thấu chi trên tài khoản thanh toán</b>	Miễn phí		
<b>2.1</b>	Phí cấp hạn mức tín dụng dự phòng đối với khoản vay có TSBĐ	0,2%/giá trị hạn mức tín dụng	200.000 VND	
<b>2.2</b>	Phí cấp hạn mức tín dụng dự phòng đối với khoản vay không có TSBĐ	0.5%/giá trị hạn mức tín dụng	500.000 VND	
<b>II</b>	<b>PHẠT CƠ CẤU LẠI THỜI HẠN TRẢ NỢ</b>			
1	Phạt điều chỉnh kỳ hạn trả nợ	200.000 VND		
2	Phạt thay đổi/gia hạn thời hạn vay (trừ các sản phẩm cho vay có TSBĐ là tiền gửi tiết kiệm)	0,1% tổng dư nợ (gốc và lãi) còn lại	100.000 VND	10.000.000 VND
<b>III</b>	<b>PHẠT VI PHẠM THEO THỎA THUẬN</b>			
1	Các khoản vay theo mục đích mua nhà, xây sửa nhà KH không yêu cầu giải ngân đủ số tiền theo hợp đồng tín dụng đã ký giữa TPBank và KH			
1.1	Phạt không giải ngân đủ số tiền theo hợp đồng tín dụng đã ký giữa TPBank và KH Ghi chú: - Đối với bất động sản đã có Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở: Thời điểm xác định không giải ngân là khi có giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở/ khi hoàn thành việc xây dựng, sửa chữa nhà hoặc thời điểm khách hàng tắt toán trước hạn. - Đối với nhà dự án chưa có Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở: thời điểm xác định không giải ngân là khi KH nhận bàn	0.5% số tiền không thực hiện giải ngân	200.000 VND	

STT	Khoản mục	Mức phí	Mức phí tối thiểu	Mức phí tối đa
	giao nhà và không phát sinh nhu cầu giải ngân hoặc thời điểm khách hàng tắt toán trước hạn.			
<b>IV</b>	<b>PHÍ CAM KẾT RÚT VỐN</b>			
1	Phí cam kết rút vốn (KH rút hồ sơ vay và chưa giải ngân lần đầu)  Ghi chú: chỉ thu được nếu KH đã ký Hợp đồng tín dụng làm căn cứ cho TPBank thu phí.	0.1% số tiền vay vốn thể hiện trên Hợp đồng tín dụng ký giữa KH và TPBank	300.000 VND	1.000.000 VND
<b>V</b>	<b>PHÍ LIÊN QUAN ĐẾN NGHIỆP VỤ BẢO LÃNH</b>			
<b>1</b>	<b>Phát hành bảo lãnh</b>			
1.1	Phần giá trị bảo lãnh (số tiền bảo lãnh) có ký quỹ	0.6% giá trị bảo lãnh		
1.2	Phần giá trị bảo lãnh (số tiền bảo lãnh) không có ký quỹ và			
1.2.1	Được bảo đảm bằng tiền gửi tiết kiệm do TPBank phát hành	1.44% giá trị bảo lãnh		
1.2.2	Được bảo đảm bằng tiền gửi tiết kiệm do TCTD khác phát hành	1.9% giá trị bảo lãnh		
1.2.3	Được bảo đảm bằng TSBĐ là các tài sản khác	2.2% giá trị bảo lãnh		
1.2.4	Không có TSBĐ	2.3% giá trị bảo lãnh		
<b>2</b>	<b>Tu chỉnh thư bảo lãnh/lần/cam kết</b>			
2.1	Tu chỉnh tăng số tiền/thời hạn bảo lãnh	Như phát hành bảo lãnh		
2.2	Tu chỉnh khác	300.000 VND		
<b>3</b>	<b>Phí phát hành thư bảo lãnh</b>			
3.1	Theo mẫu của TPBank	Miễn phí		
3.2	Theo mẫu của khách hàng	200.000 VND		
3.3	Song ngữ	350.000 VND		

STT	Khoản mục	Mức phí	Mức phí tối thiểu	Mức phí tối đa
4	<b>Phí thay đổi biện pháp bảo đảm cho khoản bảo lãnh</b>	200.000 VND/lần/thư bảo lãnh		
5	<b>Hủy bảo lãnh theo đề nghị của KH và bên nhận bảo lãnh</b>	200.000 VND/lần/thư bảo lãnh		

Ghi chú: Biểu phí trên đã bao gồm VAT.